

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/KDTM-PT

Ngày 05-7-2023

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán:

Ông Tôn Văn Thông

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2023/TLPT-KDTM ngày 24/5/2023 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2023/KDTM-ST ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1820/2023/QĐ-PT ngày 19/6/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H

Địa chỉ: Số nhà B, Quốc lộ B, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Tô B - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Bùi Văn L, sinh năm 1999

Địa chỉ: Số nhà A, Trương Vĩnh K, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị M - Đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần V1

Địa chỉ: Số nhà B, Nguyễn Đình C, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức T - chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Minh Đ, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số nhà F, H, Khu phố D, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo giấy ủy quyền ngày 03/7/2023).

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần V1.

Anh Bùi Văn L có yêu cầu giải quyết vắng mặt; anh Huỳnh Minh Đ, Luật sư Nguyễn Thị M có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn H và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 31/12/2018, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn H và Công ty Cổ phần V1 có ký kết hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/VLXD. Theo hợp đồng, hai bên thỏa thuận như sau:

Công ty H bán cho Công ty Cổ phần V1 hàng hóa là gạch nung các loại, bao gồm: Gạch ống, gạch thẻ xuất xứ tỉnh Tây Ninh. Hàng hóa được giao tại kho Công ty H, khi nhận hàng Công ty Vật liệu xây dựng có trách nhiệm kiểm tra số lượng hàng hóa, lập hóa đơn và chuyển tiền cho Công ty H. Đơn đặt hàng được trao đổi qua điện thoại, không có văn bản, có biên bản giao nhận hàng hóa nhưng do Công ty Cổ phần V1 giữ. Sau đó, Công ty H sẽ xuất hóa đơn VAT và Công ty Cổ phần V1 sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị đơn hàng đầy đủ cho Công ty H theo nội dung hóa đơn VAT.

Từ tháng 6/2019 đến tháng 8/2019, giữa hai bên giao dịch mua bán hàng hóa với số tiền 200.270.000 đồng, Công ty Cổ phần V1 đã thanh toán được 33.180.000 đồng, số tiền mua bán còn lại cho đến nay chưa thanh toán.

Các ngày 29/6/2019, 31/7/2019 và 30/8/2019, Công ty H đã xuất tổng cộng 03 hóa đơn để yêu cầu trả số tiền 200.270.000 đồng. Hai bên có đối chiếu công nợ lần 01 ngày 31/12/2019 nội dung xác nhận Công ty Cổ phần V1 có nợ Công ty H số tiền 167.090.000 đồng, văn bản này do Giám đốc Công ty Cổ phần V1 là ông Nguyễn Hoài Y ký xác nhận. Đối chiếu lần 2 vào ngày 31/12/2021, nội dung xác nhận Công ty Cổ phần V1 còn phải trả cho Công ty H số tiền 167.090.000 đồng, văn bản này do Kế toán trưởng Phạm Trí T1 ký. Sau đó, Công ty H có nhắc nhở nhiều lần về việc trả nợ nhưng Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng không thực hiện. Do đó, Công ty H yêu cầu Công ty Cổ phần V1 thanh toán số tiền nợ gốc 167.090.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường từ ngày 01/01/2022 đến ngày 03/4/2023.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Công ty Cổ phần V1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Trước đây, Công ty Cổ phần V1 có ký hợp đồng mua bán gạch các loại với Công ty H. Thời gian phát sinh các hóa đơn là từ năm 2019, đến nay Công ty H mới khởi kiện, trong khi Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng đã trải qua nhiều đời Giám đốc, điều này là điểm bất thường. Theo văn bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2021 để phục vụ kiểm toán thì Công ty Q đã ký xác nhận, không phải Công ty H ký xác nhận. Hơn nữa, theo các hóa đơn do nguyên đơn cung cấp thì các đơn đặt hàng với giá trị lớn nhưng không có biên bản giao nhận hàng hóa là không phù hợp. Đối với các văn bản xác nhận số liệu phục vụ cho mục đích kiểm toán, Công ty Cổ phần V1 xây dựng đã gửi từ năm 2019 đến năm 2021 cho Công ty H nhưng

không có phản hồi từ nguyên đơn thì xem như bị đơn đã thanh toán tiền xong. Mặt khác, tính đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2023/KDTM-ST ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã áp dụng Điều 92, Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 429, 430, 431, 433, 435, 436, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn H đối với bị đơn Công ty Cổ phần V1.

Buộc Công ty Cổ phần V1 thanh toán tổng số tiền còn nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn H là 207.571.329 (Hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm bảy mươi một nghìn ba trăm hai mươi chín đồng). Trong đó, tiền gốc là 167.090.000 đồng, tiền lãi là 40.481.329 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/4/2023, bị đơn Công ty Cổ phần V1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung vì cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ, khách quan các tình tiết của vụ án, bản án tuyên không đúng quy định của pháp luật gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, anh Đ trình bày: Nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được đơn đặt hàng, giá hàng hóa vào từng thời điểm, biên bản giao nhận hàng nên không phù hợp với nguyên tắc mua bán. Đối với giấy xác nhận phục vụ kiểm toán thì hàng năm Công ty Cổ phần V1 đều có gửi để xác nhận công nợ, ngay cả năm 2022 và 06 tháng đầu năm 2023 cũng có gửi. Năm 2021, bị đơn có nhận được xác nhận tuy nhiên đây là xác nhận của Công ty Q, không phải của nguyên đơn nên đã bị kiểm toán loại ra. Do không nhận được xác nhận của nguyên đơn nên chưa đủ cơ sở để xác định nợ. Bị đơn có nhiều lần mời các nhà cung cấp làm việc để xác nhận nợ nhưng Công ty H không đến dự. Ngoài ra, theo chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, hoá đơn cuối cùng là ngày 30/8/2019 nên thời hiệu khởi kiện 02 năm đã hết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bị đơn thừa nhận giữa các bên có ký hợp đồng mua bán hàng hóa, có giao dịch trên thực tế, số tiền theo yêu cầu xác nhận nợ là dựa trên sổ sách của công ty, các giấy xác

nhận do những người có thẩm quyền của công ty ký. Theo nội dung xác nhận thể hiện rõ số tiền bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 167.090.000 đồng. Đối với xác nhận nợ năm 2021, bị đơn có nhận được từ Công ty Q (bên được nguyên đơn ủy quyền thu hồi nợ) nhưng cũng không có ý kiến gì về việc xác nhận nợ này. Ngoài ra, bị đơn cũng thừa nhận các chứng cứ là các hoá đơn và các hoá đơn này đã được sử dụng trong báo cáo tài chính của công ty. Từ đó, có đủ căn cứ cho rằng bị đơn còn nợ số tiền mua bán hàng hóa 167.090.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần V1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 05/2023/KDTM-ST ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của Công ty Cổ phần V1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Công ty Trách nhiệm hữu hạn H khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần V1 trả số tiền mua bán gạch còn nợ 167.090.000 đồng và tính lãi chậm thanh toán của số tiền này theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường từ ngày 01/01/2022 đến ngày 03/4/2023. Bị đơn Công ty Cổ phần V1 cho rằng nguyên đơn không xuất trình được các biên bản giao nhận hàng hóa; biên bản xác nhận nợ do Công ty Q ký xác nhận, không phải do nguyên đơn ký; đồng thời đã quá thời hiệu khởi kiện nên bị đơn không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là bản sao có chứng thực các văn bản về việc xác nhận số liệu cho mục đích kiểm toán các ngày 31/12/2019, 30/9/2020, 31/12/2021 của Công ty Cổ phần V1, nội dung đều xác định số tiền mà Công ty Cổ phần V1 còn phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn H là 167.090.000 đồng. Các văn bản này do các nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần V1 là ông Đinh Hoàng V, ông Nguyễn Hoài Y và Kế toán trưởng là ông Phạm Trí T1 ký tên và có đóng dấu của Công ty nên có giá trị pháp lý.

Đối với trình bày của bị đơn về việc Công ty Q không có thẩm quyền xác nhận công nợ đối với Công ty Cổ phần V1: Xét thấy, theo giấy ủy quyền ngày 25/12/2021 thì Công ty Q được thay mặt Công ty Trách nhiệm hữu hạn H thu hồi khoản nợ 167.090.000 đồng từ Công ty Cổ phần V1. Do đó, Công ty Q được quyền xác nhận nợ với Công ty Cổ phần V1. Hơn nữa, giấy xác nhận công nợ là sự thừa nhận nợ của chính bị đơn, việc Công ty Q hay nguyên đơn ký xác nhận công nợ không làm thay đổi bản chất Công ty Cổ phần V1 còn phải thanh toán cho Công ty H số tiền 167.090.000 đồng.

Ngoài ra, trong suốt quá trình tố tụng, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán xong số tiền nêu trên cho nguyên đơn nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Về thời hiệu khởi kiện, bị đơn cho rằng thời điểm phát sinh các hóa đơn từ năm 2019 đến nay đã quá thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được bắt đầu lại trong trường hợp bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện. Theo văn bản xác nhận nợ ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần V1 thì đến ngày 31/12/2021, số tiền mà Công ty V1 còn phải trả cho Công ty H là 167.090.000 đồng. Do đó, thời hiệu khởi kiện được xác định là 02 năm kể từ ngày 01/01/2022 và tính đến thời điểm Tòa án thụ lý vụ án ngày 21/11/2022 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[4] Về yêu cầu tính lãi, theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Đồng thời, theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì *“Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) Ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C1, Ngân hàng N1,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Như vậy, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ, đồng thời cấp sơ thẩm đã căn cứ vào mức lãi suất trung bình của 03 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố B để làm căn cứ tính lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là phù hợp. Mặc dù cấp sơ thẩm có sai số trong việc tính toán mức lãi suất (mức lãi suất đúng là 19,45%/năm = $[(13,5\%/năm + 12,9\%/năm + 12,5\%/năm)/3 \times 150\%]$ thay vì 19,35%/năm như cấp sơ thẩm đã tính), tuy nhiên nội dung này nguyên đơn không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty Cổ phần V1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre;

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 03/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 92, Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 429, 430, 431, 433, 435, 436, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn H đối với bị đơn Công ty Cổ phần V1 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán.

Buộc Công ty Cổ phần V1 phải thanh toán tổng số tiền còn nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn H là 207.571.329 (Hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm bảy mươi một nghìn ba trăm hai mươi chín đồng). (Trong đó: Tiền gốc là 167.090.000 đồng, tiền lãi là 40.481.329 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí sơ thẩm:

2.1. Buộc Công ty Cổ phần V1 phải chịu 10.374.000 (Mười triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng.

2.2. Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.178.000 (Bốn triệu một trăm bảy mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010002 ngày 08/11/2022 và số tiền 14.950.000 (Mười bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010024 ngày 16/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

3. Án phí phúc thẩm: Buộc Công ty Cổ phần V1 phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000

(Hai triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002826 ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Công ty Cổ phần V1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt